

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ Y TẾ
Số: 640/QĐ - SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hung yên, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước
Năm 2024 của Sở Y tế

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Hưng Yên;

Căn cứ Thông báo số 285/TB-STC ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Sở Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Y tế Hưng Yên (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Nghiệp vụ y, Nghiệp vụ dược, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Anh



QUYẾT TOÁN THU-CHI PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 640 /QĐ-SYT ngày 13/ 6 /2025 của Sở Y tế Hưng Yên)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG PHÍ, LỆ PHÍ			
	Tổng số thu	2.050.000.000	2.851.563.000	139%
	Số phải nộp NSNN	445.000.000	552.945.600	124%
	Số được khấu trừ hoặc để lại	1.605.000.000	2.298.617.400	143%
B	CƠ QUAN SỞ Y TẾ			
1	Phí hành nghề y			
	- Tổng số thu	1.000.000.000	1.328.164.000	133%
	- Số phải nộp NSNN	230.000.000	349.092.800	152%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	770.000.000	979.071.200	127%
C	TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA			
1	Phí pháp y và giám định y khoa			
	- Tổng số thu	400.000.000	1.076.669.000	269%
	- Số phải nộp NSNN	20.000.000	59.474.800	297%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	380.000.000	1.017.194.200	268%
D	CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM			
1	Phí vệ sinh an toàn thực phẩm			
	- Tổng số thu	650.000.000	446.730.000	69%
	- Số phải nộp NSNN	195.000.000	144.378.000	74%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	455.000.000	302.352.000	66%

QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 640 /QĐ-SYT ngày 13/ 6 /2025 của Sở Y tế Hưng Yên)

Đơn vị: đồng									
STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Bệnh viện Sản - Nhi	Bệnh viện tâm thần kinh	Bệnh viện y dược cổ truyền	Bệnh viện bệnh nhiệt đới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp								
I	Doanh thu	701.243.813.012	29.620.448.212	61.346.033.600	43.267.560.854	41.529.605.296	17.222.085.114	25.405.950.054	33.883.981.987
	a. Từ NSNN cấp	699.338.086.564	28.641.377.012	61.346.033.600	43.267.560.854	41.529.605.296	17.222.085.114	25.405.950.054	33.883.981.987
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-							
	c. Từ nguồn phi được khấu trừ, để lại	1.905.726.448	979.071.200						
2	Chi phí	717.523.023.818	29.192.314.262	63.198.241.421	43.359.294.029	42.289.660.592	19.451.081.114	28.090.657.188	35.276.203.987
	a. Chi phí hoạt động	716.664.806.150	28.641.377.012	63.198.241.421	43.359.294.029	42.289.660.592	19.451.081.114	28.090.657.188	35.276.203.987
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-							
	c. Chi phí hoạt động thu phí	858.217.668	550.937.250						
3	Thặng dư/thâm hụt	-16.279.210.806	428.133.950	-1.852.207.821	-91.733.175	-760.055.296	-2.228.996.000	-2.684.707.134	-1.392.222.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0							
1	Doanh thu	947.447.789.534		267.603.469.549	157.928.190.720	94.744.458.844	14.930.699.226	40.252.538.185	17.366.406.786
2	Chi phí	746.917.950.929		202.800.402.153	149.743.589.622	67.226.870.099	12.944.694.607	20.862.846.938	14.493.840.093
3	Thặng dư/thâm hụt	200.529.838.605		64.803.067.396	8.184.601.098	27.517.588.745	1.986.004.619	19.389.691.247	2.872.566.693
III	Hoạt động tài chính	0							
1	Doanh thu	2.152.360.129		819.841.817	113.842.454	1.051.529.699		1.598.533	2.330.395
2	Chi phí	40.180.166		10.340.000	20.653.186	4.080.611		6.000	2.330.395
3	Thặng dư/thâm hụt	2.112.179.963		809.501.817	93.189.268	1.047.449.088	-	1.592.533	-
IV	Hoạt động khác	0							
1	Thu nhập khác	389.817.631		318.038.974		6.452.506		22.160.000	5.650.000
2	Chi phí khác	4.450.000		-				0	4.320.000
3	Thặng dư/thâm hụt	385.367.631	0	318.038.974	-	6.452.506	-	22.160.000	1.330.000
V	Chi phí thuế TNDN	532.371.798		166.245.821	94.276.733	107.566.273	28.706.163	4.446.120	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm; trong đó:	186.215.803.595	428.133.950	63.912.154.545	8.091.780.458	27.703.868.770	-271.697.544	16.724.290.526	1.481.674.693
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	536.162.400							
2	Phân phối cho các quỹ	175.423.142.621		71.536.272.741	4.991.943.316	35.322.690.465	2.206.236.060	11.528.661.780	1.867.996.693
3	Kinh phí cải cách tiền lương	42.520.526.643	378.701.880	1.315.287.247	3.191.570.317	720.871.233	613.895.104	6.789.729.641	1.005.900.000

STT	Nội dung	Bệnh viện mắt	Bệnh viện Phổi	Chi cục dân số KHHGD	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Trung tâm pháp y và giám định y khoa	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
A	B	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp								
1	Doanh thu	11.521.731.260	26.512.863.381	4.805.927.463	7.060.088.041	7.021.800.862	8.234.281.745	29.747.517.972	21.574.035.521
	a. Từ NSNN cấp	11.521.731.260	26.512.863.381	4.805.927.463	6.873.375.123	6.991.272.862	7.524.867.415	29.747.517.972	21.574.035.521
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài								
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại								
2	Chi phí								
	a. Chi phí hoạt động	12.665.011.410	29.407.366.311	4.805.927.463	7.178.908.895	7.021.800.862	7.503.887.983	29.784.358.172	22.091.262.436
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	12.665.011.410	29.407.366.311	4.805.927.463	7.117.279.977	6.991.272.862	7.288.764.483	29.784.358.172	22.091.262.436
	c. Chi phí hoạt động thu phí								
3	Thặng dư/thâm hụt	-1.143.280.150	-2.894.502.930	0	61.628.918	30.528.000	215.123.500	-36.840.200	-517.226.915
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ								
1	Doanh thu	20.210.059.817	28.377.120.537				161.819.223		8.118.415.305
2	Chi phí	13.293.947.664	18.548.208.179				19.755.400		6.761.910.431
3	Thặng dư/thâm hụt	6.916.112.153	9.828.912.358	-	-		142.063.823	-	1.356.504.874
III	Hoạt động tài chính								
1	Doanh thu	906.195	507.282		88.114		4.760.577	77.006.720	3.852.716
2	Chi phí	302.750	345.581		-		-	446.000	
3	Thặng dư/thâm hụt	603.445	161.701	-	88.114	-	4.760.577	76.560.720	3.852.716
IV	Hoạt động khác								
1	Thu nhập khác								
2	Chi phí khác								
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Chi phí thuế TNDN	2.700.000					2.678.821		
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm; trong đó:	5.770.735.448	6.934.571.129	0	-118.732.740	0	874.539.341	39.720.520	843.130.675
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính								
2	Phân phối cho các quỹ	4.491.649.966	4.971.368.252				714.393.762		690.078.955
3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.422.365.632	3.446.151.701		125.084.000		266.381.231	30.624.300	357.419.438

Mẫu biểu 2b

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	TTYT thành phố Hưng Yên	TTYT thị xã Mỹ Hào	TTYT huyện Kim Động	TTYT huyện Phù Cừ	TTYT huyện Khoái Châu	TTYT huyện Ân Thị	TTYT huyện Tiền Lữ	TTYT huyện Văn Giang
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp								
1	Doanh thu	29.255.906.813	36.961.232.340	37.881.476.020	30.011.690.195	61.867.799.760	42.261.657.742	29.440.703.250	32.433.158.628
	a. Từ NSNN cấp	29.255.906.813	36.961.232.340	37.881.476.020	30.011.690.195	61.867.799.760	42.261.657.742	29.440.703.250	32.433.158.628
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài								
	c. Từ nguồn phi được khấu trừ, để lại								
2	Chi phí	30.829.055.779	36.961.232.340	37.881.476.020	31.474.642.110	61.832.941.460	42.261.657.742	30.156.606.712	32.433.158.628
	a. Chi phí hoạt động	30.829.055.779	36.961.232.340	37.881.476.020	31.474.642.110	61.832.941.460	42.261.657.742	30.156.606.712	32.433.158.628
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài								
	c. Chi phí hoạt động thu phi								
3	Thặng dư/thâm hụt	-1.573.148.966	0	0	-1.462.951.915	34.858.300	0	-715.903.462	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ								
1	Doanh thu	14.081.746.187	24.813.537.610	23.992.466.232	36.860.730.411	44.836.792.351	31.170.348.537	47.915.167.508	52.589.686.091
2	Chi phí	13.280.174.502	20.118.678.000	17.507.874.718	27.521.318.592	32.493.547.211	21.751.057.350	45.240.838.137	44.628.786.534
3	Thặng dư/thâm hụt	801.571.685	4.694.859.610	6.484.591.514	9.339.411.819	12.343.245.140	9.419.291.187	2.674.329.371	7.960.899.557
III	Hoạt động tài chính								
1	Doanh thu						36.251.740	5.963.320	31.188.110
2	Chi phí							922.320	
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	-	-	-	36.251.740	5.963.320	30.265.790
IV	Hoạt động khác								
1	Thu nhập khác			37.516.151					
2	Chi phí khác			130.000					
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	37.386.151					
V	Chi phí thuế TNDN	1.676.000	10.320.285		1.800.000	50.000.000	5.002.756	31.602.826	21.600.000
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm; trong đó:	-773.253.281	4.684.539.325	6.521.977.665	7.874.659.904	12.328.103.440	9.450.540.171	1.932.786.403	7.969.565.347
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		536.162.400						
2	Phân phối cho các quỹ	479.937.411		5.620.194.911	6.067.827.682	3.435.150.000	6.147.490.509	6.338.346.420	4.925.052.614
3	Kinh phí cải cách tiền lương	319.958.274	1.650.301.700	2.399.195.456	3.269.784.137	5.677.300.000	3.303.049.662	1.028.310.519	2.870.610.518

QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 640/QĐ-SYT ngày 13/ 6 /2025 của Sở Y tế Hưng Yên)

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số					Trung tâm y tế huyện Kim Động				
		Tổng số	Loại 130 - Khoản 131	Loại 130 - Khoản 132	Loại 130 - Khoản 139	Loại 130 - Khoản 151	Loại 340 - Khoản 341	Tổng số	Loại 130 - Khoản 131	Loại 130 - Khoản 132	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	83.925.061.130	7.892.154.925	62.110.964.170	13.843.854.234		78.087.801	5.299.748.860		3.839.570.296	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	23.183.221.768	1.802.434.721	7.827.653.443	13.475.045.803		78.087.801	1.729.839.736		381.313.036	
	Kinh phí đã nhận										
1.2	Dự toán còn dư ở Kho bạc	23.183.221.768	1.802.434.721	7.827.653.443	13.475.045.803		78.087.801	1.729.839.736		381.313.036	
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	60.741.839.362	6.089.720.204	54.283.310.727	368.808.431			3.569.909.124		3.458.257.260	
	Kinh phí đã nhận	2.625.000.000		2.625.000.000							
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	58.116.839.362	6.089.720.204	51.658.310.727	368.808.431			3.569.909.124		3.458.257.260	
2	Dự toán được giao trong năm	534.011.185.171	84.677.846.300	207.324.000.000	226.342.655.271	4.463.683.600	11.203.000.000	33.918.829.000	4.741.224.000	12.625.000.000	
	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	375.197.527.900	71.447.850.300	137.714.000.000	158.542.697.000	2.345.980.600	5.147.000.000	29.797.015.000	4.629.915.000	9.144.000.000	
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	158.813.657.271	13.229.996.000	69.610.000.000	67.799.958.271	2.117.703.000	6.056.000.000	4.121.814.000	111.309.000	3.481.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	617.936.246.301	92.570.001.225	269.434.964.170	240.186.509.505	4.463.683.600	11.281.087.801	39.218.577.860	4.741.224.000	16.464.570.296	
	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	398.380.749.668	73.250.285.021	145.541.653.443	172.017.742.803	2.345.980.600	5.225.087.801	31.526.854.736	4.629.915.000	9.323.313.036	
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	219.555.496.633	19.319.716.204	123.893.310.727	68.168.766.702	2.117.703.000	6.056.000.000	7.691.723.124	111.309.000	6.939.257.260	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	542.742.609.814	84.794.588.637	258.092.676.138	187.546.689.263	4.436.631.480	7.872.024.296	37.881.476.020	4.732.173.000	16.056.557.080	
	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	382.765.640.796	68.819.917.469	144.884.375.209	161.531.517.732	2.335.480.600	5.194.349.786	30.603.901.976	4.629.915.000	9.483.063.036	
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	159.976.969.018	15.974.671.168	113.208.300.929	26.015.171.531	2.101.150.880	2.677.674.510	7.187.574.044	102.238.000	6.574.494.044	
5	Kinh phí để nghị quyết toán	526.447.142.614	84.794.588.637	258.092.676.138	171.251.222.063	4.436.631.480	7.872.024.296	37.881.476.020	4.732.173.000	16.056.557.080	
	Kinh phí không thường xuyên/tư chủ	382.765.640.796	68.819.917.469	144.884.375.209	161.531.517.732	2.335.480.600	5.194.349.786	30.603.901.976	4.629.915.000	9.483.063.036	
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	143.681.501.818	15.974.671.168	113.208.300.929	9.719.704.331	2.101.150.880	2.677.674.510	7.187.574.044	102.238.000	6.574.494.044	
6	Kinh phí gồm trong năm	21.428.492.389	3.515.454.376	10.607.288.032	3.873.672.371	27.052.120	3.405.025.490	547.399.080	9.051.000	408.013.216	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	874.382.574	170.409.340	657.278.234	9.500.000	10.500.000	26.700.000	43.250.000	-	43.250.000	
	Dự nộp NSNN										
	Còn phải nộp NSNN										
6.2	Dự toán bị hủy	874.382.574	170.409.340	657.278.234	9.500.000	10.500.000	26.700.000	43.250.000	-	43.250.000	
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	20.554.104.815	3.345.045.036	9.950.009.798	3.864.172.371	16.552.120	3.378.325.490	504.149.080	9.051.000	364.763.216	
	Dự nộp NSNN										
	Còn phải nộp NSNN										
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	70.060.611.298	4.259.958.212	735.000.000	65.061.615.071		4.038.015	789.702.760	-	-	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	14.740.721.298	4.259.958.212		10.476.725.071		4.038.015	789.702.760			
	Kinh phí đã nhận										
7.2	Dự toán còn dư ở Kho bạc	14.740.721.298	4.259.958.212		10.476.725.071		4.038.015	789.702.760			
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	55.319.890.000		735.000.000	54.584.890.000						
	Kinh phí đã nhận	16.295.467.200			16.295.467.200						
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	39.024.422.800		735.000.000	38.289.422.800						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
III	NGUỒN VAY NƠI QUỐC NGOÀI										
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	2.532.312.292	822.346.618		971.546.710		738.418.964	504.149.080	9.051.000	364.763.216	
	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	2.532.312.292	822.346.618		971.546.710		738.418.964	789.702.760	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	1.605.000.000	455.000.000		380.000.000		770.000.000				
	Kinh phí không thường xuyên/tư chủ	1.605.000.000	455.000.000		380.000.000		770.000.000				
3	Số thu được trong năm	2.298.617.400	302.352.000		1.017.194.200		979.071.200				
	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	2.298.617.400	302.352.000		1.017.194.200		979.071.200				
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ										
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.830.929.692	1.124.698.618		1.988.740.910		1.717.490.164				
	Kinh phí không thường xuyên/tư chủ	4.830.929.692	1.124.698.618		1.988.740.910		1.717.490.164				
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán	968.773.668	186.712.918		231.123.500		550.937.250				
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	968.773.668	186.712.918		231.123.500		550.937.250				
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	3.862.156.024	937.985.700		1.757.617.410		1.166.552.914				
	Kinh phí thường xuyên/tư chủ	3.862.156.024	937.985.700		1.757.617.410		1.166.552.914				
	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ										
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI										

Đơn vị: đồng.

